CTCP Helio Energy (UPCOM: HIO)

Điện

FireAnt

Ngày	23,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.3%	**-11.2%**	**8.2%**

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)

2023

(Ca)

An toàn

2023

DT thuần

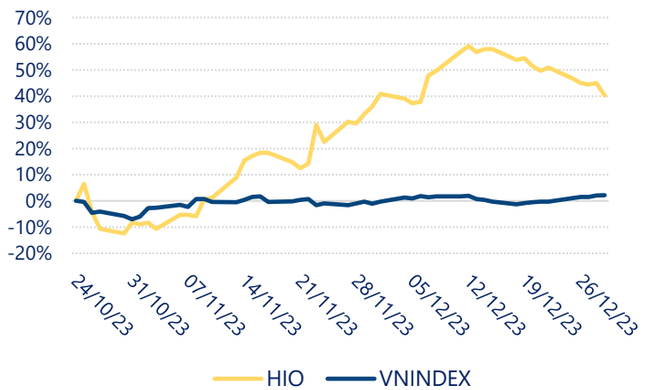
tỷ VNĐ

2023

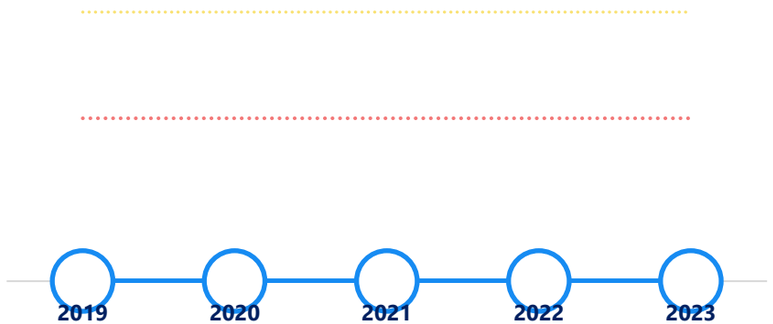
LN sau thuế

tỷ VNĐ

Tỷ suất lợi nhuận

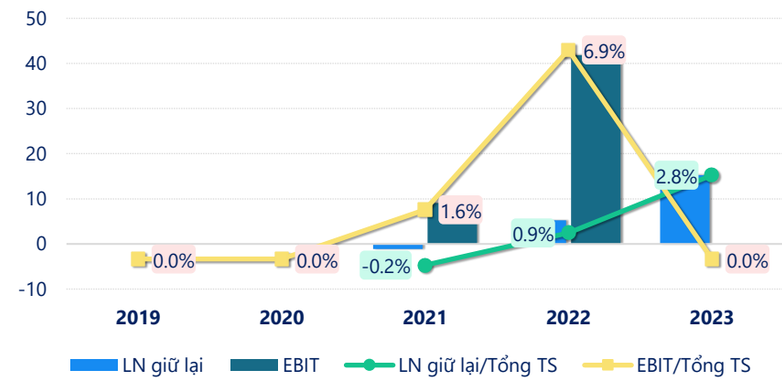


Z - Score



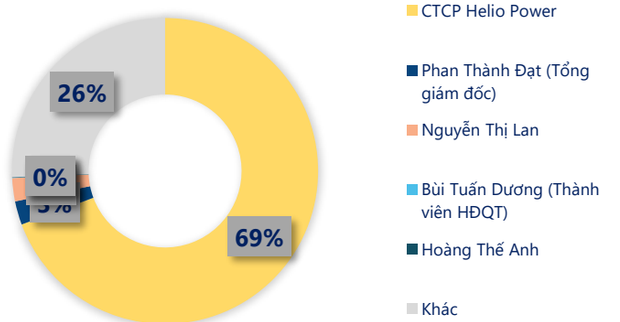
(Nguồn: fireant.vn)

LN giữ lại - EBIT



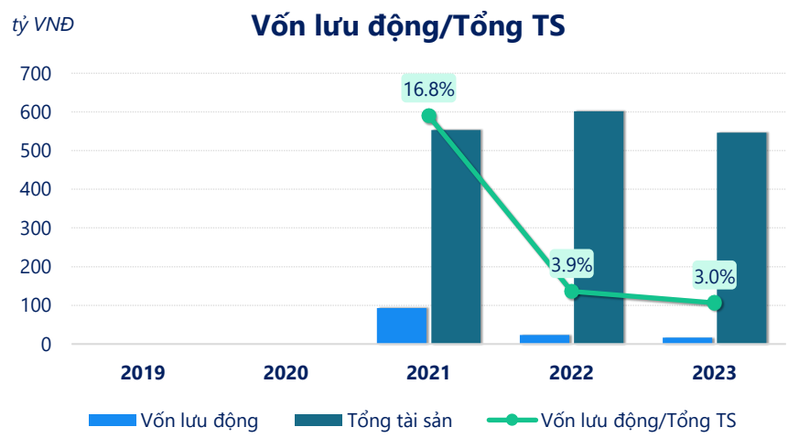
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



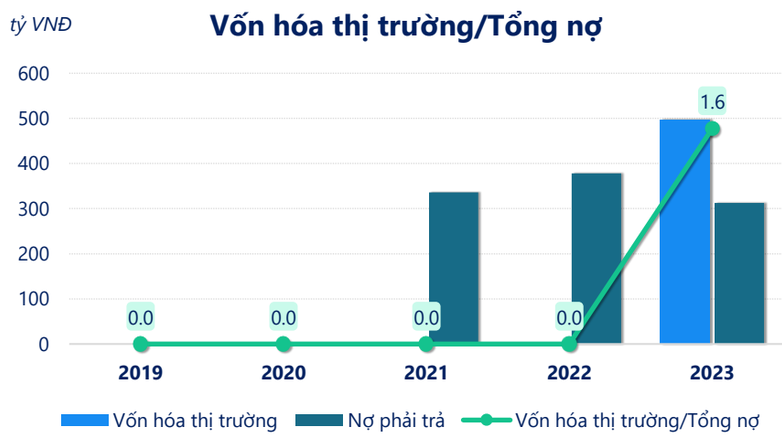
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn lưu động/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

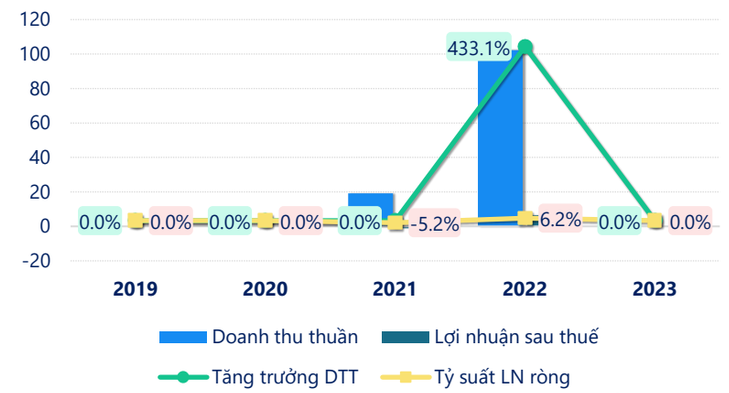
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



(Nguồn: fireant.vn)

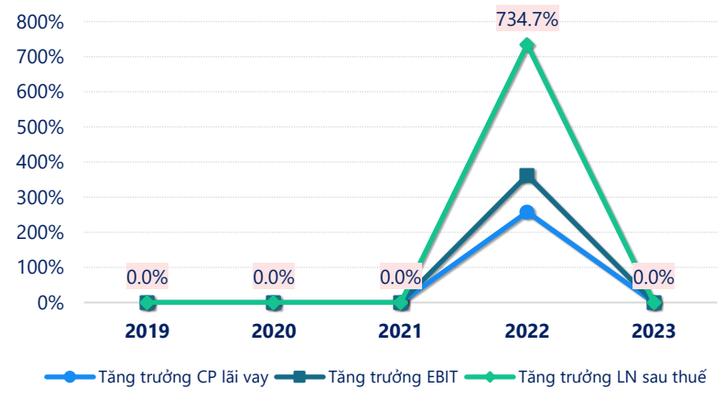
CTCP Helio Energy (UPCOM: HIO)

Kết quả kinh doanh



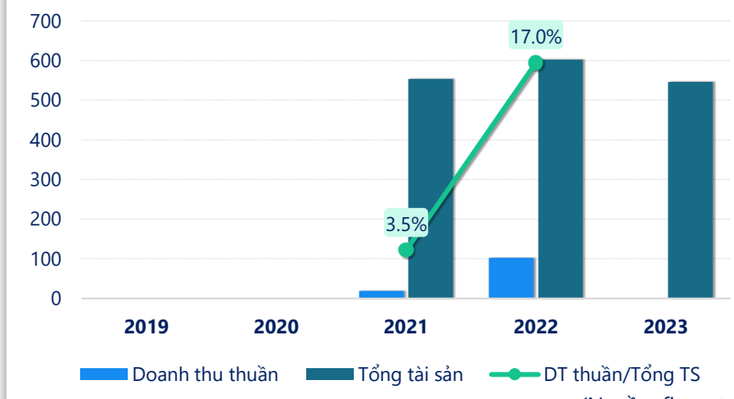
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng chi phí



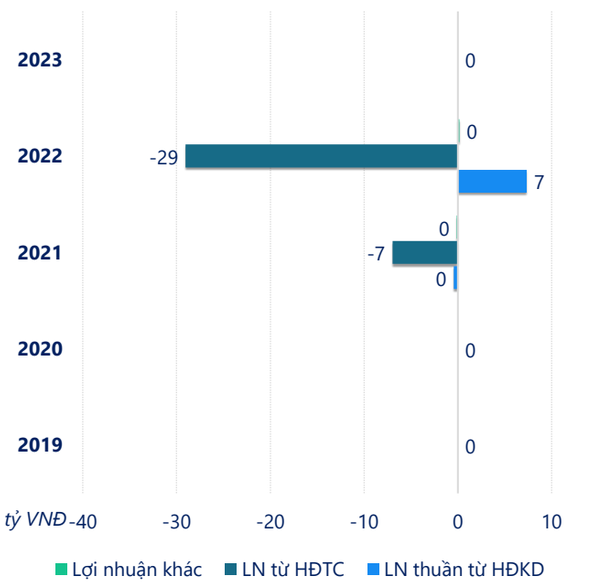
(Nguồn: fireant.vn)

Doanh thu thuần/Tổng TS



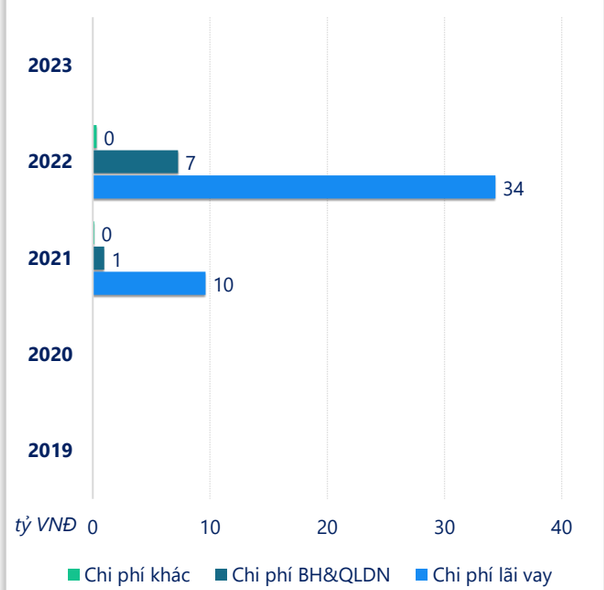
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu lợi nhuận



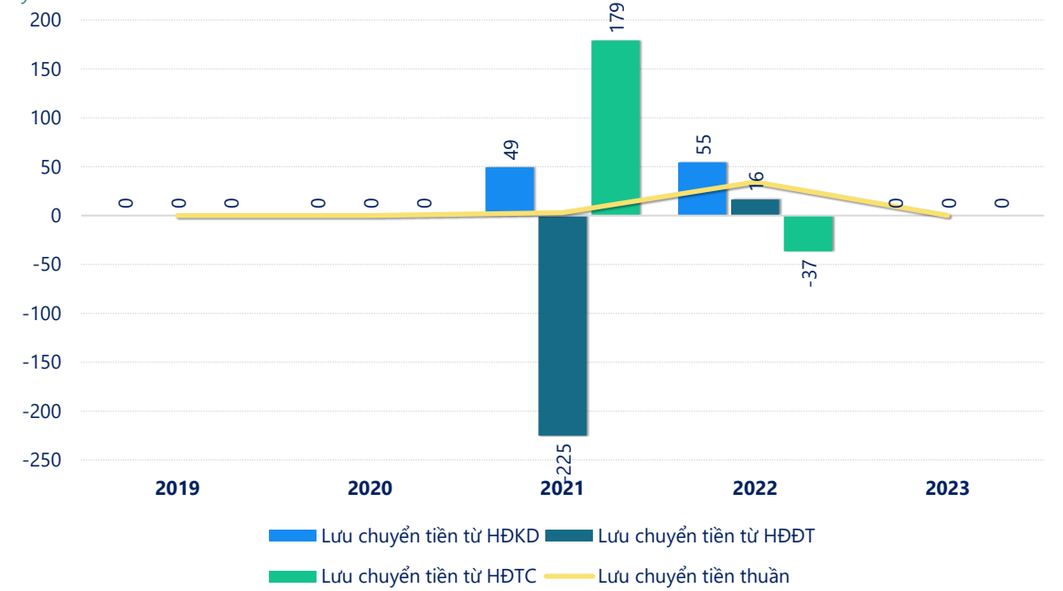
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu chi phí



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**546**	**602**	**-9.3%**
Tài sản ngắn hạn	90.9	94.9	-4.2%
Tiền và tương đương tiền	17.3	38.7	-55.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.8	0	
Phải thu ngắn hạn	23.1	17.7	30.0%
Hàng tồn kho	0.54	0.96	-44.2%
Tài sản ngắn hạn khác	27.2	37.5	-27.3%
Tài sản dài hạn	**455**	**507**	**-10.2%**
Phải thu dài hạn	2.86	3.29	-13.2%
Tài sản cố định	378	431	-12.3%
Bất động sản đầu tư	54.6	60.2	-9.2%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.9	5.99	149%
Tài sản dài hạn khác	**1.94**	**2.06**	**-5.8%**
Lợi thế thương mại	2.79	4.22	-33.9%
Nợ phải trả	313	378	-17.4%
Nợ ngắn hạn	**74.3**	**71.5**	**3.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	62.6	60.5	3.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.72	5.52	-32.6%
Nợ dài hạn	238	307	-22.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	238	307	-22.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**234**	**224**	**4.5%**
Vốn chủ sở hữu	**234**	**224**	**4.5%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần			**19.2**	**102**	
Giá vốn hàng bán			11.7	58.5	
Lợi nhuận gộp			**7.49**	**43.7**	
Doanh thu HĐTC			2.65	5.41	
Chi phí TC			9.60	34.4	
Chi phí lãi vay			**9.60**	**34.4**	
LN trong công ty LKLD			0	-0.07	
Chi phí bán hàng			0	0	
Chi phí QLDN			0.97	7.26	
LN thuần từ HĐKD			**-0.44**	**7.33**	
Lợi nhuận khác			-0.12	0.15	
LN trước thuế			**-0.55**	**7.48**	
Lợi nhuận sau thuế			**-1.00**	**6.34**	
LNST của CĐ cty mẹ			**-1.00**	**6.34**	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	49.3	54.6	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	-225	16.4	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	179	-36.6	0
Tiền đầu kỳ	0	0	1.34	4.36	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**3.02**	**34.4**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	4.36	38.7	0

(Nguồn: fireant.vn)